

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN HIỆP**

Số: 2330a/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tân Hiệp, ngày 24 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN HIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC, ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Hiệp về việc điều chỉnh Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại tờ trình số 701/TTr-PKT ngày 24 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 40.285.044.705 đồng

Trong đó:

- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý : 794.514.082 đồng;
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh : 14.092.033.204 đồng;
- Thuế thu nhập cá nhân : 6.188.119.253 đồng;
- Lệ phí trước bạ : 9.040.868.513 đồng;
- Thu phí, lệ phí : 992.312.167 đồng;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp : 27.830.294 đồng;
- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước : 162.294.946 đồng;
- Tiền sử dụng đất : 5.784.098.535 đồng;
- Thu khác ngân sách : 3.202.973.711 đồng.

2. Tổng thu ngân sách xã: 508.587.493.397 đồng

Bao gồm:

- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp: 4.047.144.795 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 422.161.594.311 đồng;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 82.378.754.291 đồng.

3. Tổng chi ngân sách xã: 508.587.493.397 đồng

Bao gồm:

- a). Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 433.179.769.936 đồng;
- Chi đầu tư phát triển: 1.551.863.443 đồng;
- Chi thường xuyên: 427.232.078.493 đồng;
- Chi dự phòng: 4.395.828.000 đồng;
- b). Tổng chi chương trình mục tiêu quốc gia: 2.158.334.966 đồng;
- Chi đầu tư phát triển: 483.036.466 đồng;
- Chi thường xuyên: 1.675.298.500 đồng;
- c). Chi nộp ngân sách cấp trên: 442.898.349 đồng;
- d). Chi chuyển nguồn: 72.806.490.146 đồng.

4. Cân đối thu, chi năm 2025

- Tổng thu ngân sách xã: 508.587.493.397 đồng.
- Tổng chi ngân sách xã: 508.587.493.397 đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

Hình thức công khai: Niêm yết công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử xã Tân Hiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, Quyết định này thay thế Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Tân Hiệp.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Các đơn vị cấp xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Hùng



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Hiệp)

Đơn vị tính: Đồng

STT A	Nội dung (1) B	Dự toán 1	Quyết toán 2	So Sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối 4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	335.874.000.000	508.587.493.397	172.713.493.397	151
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.578.000.000	4.047.144.795	-530.855.205	88
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.506.000.000	896.917.154	-609.082.846	60
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân	3.072.000.000	3.150.227.641	78.227.641	103
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	324.696.000.000	422.161.594.311		
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	251.737.000.000	251.737.000.000		100
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	49.586.000.000	49.586.000.000		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	23.373.000.000	120.838.594.311	97.465.594.311	517
*	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương(xã tự cân đối)	6.601.000.000			
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước		82.378.754.291	82.378.754.291	
VI	Các khoản huy động, đóng góp				
B	TỔNG CHI NSDP	335.874.000.000	508.587.493.397	172.713.493.397	151,42
I	Tổng chi cân đối NSDP	312.501.000.000	433.179.769.936	97.305.769.936	139
1	Chi đầu tư phát triển		1.551.863.443	1.551.863.443	
2	Chi thường xuyên	306.362.000.000	427.232.078.493	120.870.078.493	139
	Trong đó: chi khác	3.670.000.000			
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	6.139.000.000	4.395.828.000	-1.743.172.000	72
II	Chi các chương trình mục tiêu	23.373.000.000	2.158.334.966	2.158.334.966	9,23
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.158.334.966	2.158.334.966	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	23.373.000.000			
III	Chi chuyển nguồn năm sau		72.806.490.146	72.806.490.146	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		442.898.349	442.898.349	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi,				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA				

Phụ lục II
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Hiệp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	30.020.000.000	4.578.000.000	122.663.798.996	86.425.899.086	408,61	1.888
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	30.020.000.000	4.578.000.000	40.285.044.705	4.047.144.795	134,19	88,40
I	Thu nội địa	30.020.000.000	4.578.000.000	40.285.044.705	4.047.144.795	134,19	87,66
I	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			794.514.082			
-	Thuế giá trị gia tăng			243.269.292			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			551.244.790			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.915.000.000	1.292.000.000	14.092.033.204	1.342.053.920	109,11	101,25
-	Thuế giá trị gia tăng			10.945.329.594	1.030.943.173		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.111.386.595	311.110.747		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			23.784.544			
-	Thuế tài nguyên			11.532.471			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.699.000.000		6.188.119.253			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	8.900.000.000	1.780.000.000	9.040.868.513	1.808.173.721	101,58	101,58
8	Phí, lệ phí	808.000.000	808.000.000	992.312.167	387.126.258	122,81	47,91
-	Phí, lệ phí TW			290.262.500			
-	Phí, lệ phí tỉnh			14.265.000			
-	Phí, lệ phí huyện			529.931.249	288.656.840		
-	Phí, lệ phí xã, phường			157.853.418	98.469.418		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			27.830.294	27.830.294		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			162.294.946			
12	Tiền sử dụng đất			5.784.098.535			
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách	698.000.000	698.000.000	3.202.973.711	481.960.602	458.88	69.05
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			82.378.754.291	82.378.754.291		



Phụ lục III
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số ~~2530~~ /QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Hiệp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	335.874.000.000	508.587.493.397	151,42	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	312.501.000.000	433.179.769.936	138,62	
I	Chi đầu tư phát triển		1.551.863.443		
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.551.863.443		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		695.660.236		
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		156.203.207		
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội		700.000.000		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	306.362.000.000	431.627.906.493	132,37	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	172.235.000.000	175.205.094.082	101,28	
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi khác	3.670.000.000			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng	6.139.000.000		0,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi khác				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.373.000.000	2.158.334.966	9,23	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.158.334.966		
1	Chương trình nông thôn mới		1.776.192.466		
	+ Xây dựng cơ bản		483.036.466		
	+ Thường xuyên		1.293.156.000		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững		382.142.500		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+ Thường xuyên		382.142.500		
3	Chương trình phát triển vùng DTTS				
	+ Xây dựng cơ bản				
	+ Thường xuyên				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	23.373.000.000			
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên	23.373.000.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		72.806.490.146		
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI				
E	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		442.898.349		



Phụ lục IV
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số: 230/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Hiệp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)	335.874.000.000	508.587.493.397	172.713.493.397	151,42
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	335.874.000.000	435.338.104.902	99.464.104.902	129,61
I	Chi đầu tư phát triển		2.034.899.909	2.034.899.909	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.034.899.909	2.034.899.909	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		695.660.236	695.660.236	
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		152.609.715	152.609.715	
-	Chi văn hoá thông tin		162.173.018	162.173.018	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		168.253.733	168.253.733	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		156.203.207	156.203.207	
-	Chi bảo đảm xã hội		700.000.000	700.000.000	
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	329.735.000.000	428.907.376.993	99.172.376.993	130,08
-	Chi quốc phòng	2.031.000.000	4.901.873.601	2.870.873.601	241,35
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	308.000.000	1.644.394.282	1.336.394.282	533,89
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	172.999.000.000	175.205.094.082	2.206.094.082	101,28
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		114.927.900	114.927.900	
-	Chi văn hoá thông tin	2.374.000.000	2.965.594.540	591.594.540	124,92
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	812.000.000	1.352.941.454	540.941.454	166,62
-	Chi thể dục thể thao	371.000.000	466.610.000	95.610.000	125,77
-	Chi bảo vệ môi trường	6.200.000.000	6.348.439.227	148.439.227	102,39
-	Chi các hoạt động kinh tế	28.608.000.000	40.579.704.786	11.971.704.786	141,85
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	72.920.000.000	137.392.641.243	64.472.641.243	188,42
-	Chi đảm bảo xã hội	39.442.000.000	55.392.442.401	15.950.442.401	140,44
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.670.000.000	2.542.713.477	-1.127.286.523	69,28
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	6.139.000.000	4.395.828.000	-1.743.172.000	71,60
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		72.806.490.146	72.806.490.146	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		442.898.349	442.898.349	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Hiệp)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	335.874.000.000		335.874.000.000	508.587.493.397		508.587.493.397	151,42		151,42	
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	335.874.000.000		335.874.000.000	433.179.769.936		433.179.769.936	128,97		128,97	
1	Chi đầu tư phát triển				1.551.863.443		1.551.863.443				
1	Bầu tư cho các DA theo các lĩnh vực				1.551.863.443		1.551.863.443				
	Trong đó: chia theo lĩnh vực										
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				695.660.236		695.660.236				
	- Chi các hoạt động kinh tế										
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				156.203.207		156.203.207				
	- Chi văn hoá thông tin										
	- Chi bảo đảm xã hội				700.000.000		700.000.000				
	- Chi khoa học, công nghệ										
	Trong đó: chia theo nguồn vốn										
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất										
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v K/P đáp										
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS										
2	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				700.000.000		700.000.000				
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đầu hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
11	Chi thường xuyên	326.065.000.000		326.065.000.000	424.689.365.016		424.689.365.016	130,25		130,25	
	Trong đó:										



[illegible]

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ CHỌI TÍNH CÔNG QUẢN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(theo Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND của UBND xã Tân Hiệp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán										Quỹ toàn										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi: thường trình MTQG			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi: phi tài trợ	Chi: bổ trợ	Chi: thường trình MTQG			Chi hợp NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS	Chi chi trả NS

[illegible]

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÔNG NHÌN NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số 2220/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Hiệp)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMT OG			
							GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN	Trong đó	KH-CN	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
Tổng số		558.867,13.598	1.553.602,240	554.267,425.588	3.415,156.000	508.587,493.397	1.551.863,443	695.660,236		431.627,906.493	175.205,094.082		2.158.334.966	483.036,466	1.675.298.500	72.806,490.146	442.808,449	91,00	99,99	77,87	62,30
1	1028415 - Trường Tiểu học cơ sở Tân Hiệp	16.888.420,267		16.888.420,267		16.888.420,267				16.888.420,267								100,00		100,00	
2	1028410 - Trường Tiểu học cơ sở Tân Hiệp B1	6.912.353,477		6.912.353,477		6.912.353,477				6.912.353,477								100,00		100,00	
3	1028411 - Trường Tiểu học cơ sở Tân Hiệp B2	15.229.870,623		15.229.870,623		15.229.870,623				15.229.870,623								100,00		100,00	
4	1028653 - Trường Tiểu học cơ sở Tân Hiệp B2	6.497.481,201		6.497.481,201		6.497.481,201				6.497.481,201								100,00		100,00	
5	1028659 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hiệp B	10.142.554,146		10.142.554,146		10.142.554,146				10.142.554,146								100,00		100,00	
6	1028661 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hiệp B1	10.046.220,782		10.046.220,782		10.046.220,782				10.046.220,782								100,00		100,00	
7	1028802 - Trường Tiểu học Tân Hiệp 1	14.421.094,164		14.421.094,164		14.421.094,164				14.421.094,164								99,85		99,85	
8	1028803 - Trường Tiểu học Tân Hiệp 2	9.999.611,987		9.999.611,987		9.999.611,987				9.999.611,987								100,00		100,00	
9	1029015 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hiệp	11.481.180,987		11.481.180,987		11.481.180,987				11.481.180,987								99,97		99,97	
10	1029128 - Trường Tiểu học Tân Hiệp B3	5.427.906,245		5.427.906,245		5.427.906,245				5.427.906,245								100,00		100,00	
11	1029129 - Trường Tiểu học Tân Hiệp B1	5.110.910,407		5.110.910,407		5.110.910,407				5.110.910,407								100,00		100,00	
12	1029130 - Trường Tiểu học Tân Hiệp B2	6.510.612,748		6.510.612,748		6.510.612,748				6.510.612,748								100,00		100,00	
13	1029134 - Trường Tiểu học Tân Hiệp B1	8.221.394,945		8.221.394,945		8.221.331,073				8.221.331,073								100,00		100,00	
14	1029135 - Trường Tiểu học Hoàng Sen	3.002.301,373		3.001.586,373		3.001.586,373				3.001.586,373								99,98		99,98	
15	1029271 - Trường Mầm non Tân Hiệp	6.879.926,966		6.879.926,966		6.879.926,966				6.879.926,966								99,69		99,69	
16	1029272 - Trường Mầm non Sơn Sỏi	5.161.888,246		5.161.888,246		5.161.888,246				5.161.888,246								99,97		99,97	
17	1029629 - Trường Tiểu học Tân Hiệp 2	284.233,000		284.233,000		284.233,000				284.233,000								100,00		100,00	
18	1096535 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hiệp	12.468.126,628		12.468.126,628		12.468.126,628				12.468.126,628								100,00		100,00	
19	1101818 - Trường Tiểu học Tân Hiệp B	4.779.907,441		4.779.907,441		4.778.752,441				4.778.752,441								99,98		99,98	
20	1110387 - Trường Tiểu học Tân Hiệp B	2.824.830,190		2.824.830,190		2.824.170,190				2.824.170,190								99,98		99,98	
21	1136531 - UBND xã Tân Hiệp																				
22	1144801 - Trường Tân phúc và bình định ở trường xã Tân Hiệp	663.706,962		663.706,962		663.706,962				663.706,962								100,00		100,00	
23	1147992 - PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN HIỆP	307.952,173.803		305.512,017.803	2.440.156.000	185.192.727.449				183.625.938.949	11.877.386.420		1.568.768.500		1.568.768.500			60,14		60,10	64,29
24	1147763 - Văn phòng HĐND & UBND xã Tân Hiệp	18.725.353,212		18.725.353,212		18.725.353,212				18.725.353,212								99,95		99,95	
25	1150665 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Hiệp	1.693.239,486		1.693.239,486		1.693.239,486				1.693.239,486								100,00		100,00	
26	1150666 - PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ TÂN HIỆP	53.083.127,066		52.976.597,066	465.000.000	52.967.659,029				52.861.129,029	929.243,166		106.530.000		106.530.000			99,78		99,78	22,91
27	1154359 - VĂN PHÒNG ĐANG LUYỆN XÃ TÂN HIỆP	11.181.312,263		11.181.312,263		10.943.283,263				10.943.283,263								97,87		97,87	
28	1154547 - TRƯỜNG TÂN CHI NHỊ TRI XÃ TÂN HIỆP	751.343,083		751.343,083		426.725,116				426.725,116								56,79		56,79	
29	1165386 - Trường Tân Văn hóa, thể thao và thể thao xã Tân Hiệp	459.026,660		459.026,660		459.026,660				459.026,660								100,00		100,00	
30	80046890 - Trường Tân Chính trị huyện Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp	697.000,000		697.000,000		695.660,236				695.660,236								99,81		99,81	
31	80099413 - Trụ sở UBND huyện Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp	143.000,000		143.000,000		142.800,967				142.800,967								99,72		99,72	
32	8126227 - Ông Hoàng Chí Đại xã Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, vợ ông Huỳnh Thị Ngọc Bích xã Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, vợ ông Huỳnh Thị Ngọc Bích xã Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	13.602.240		13.602.240		13.602.240				13.602.240								100,00		100,00	

[illegible]

BẢO CÁO QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TÀI NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH XÃ (kèm theo Quyết định số 224/2016/QĐ-UBND ngày 7 năm 2016 của UBND xã Tân Hiệp)



Đơn vị tính: Đồng

STT Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										Số sách (%)									
	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu												
				Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các chế CTMT chương trình mục tiêu, nhệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế CTMT độ, chính sách	Vốn thực hiện các chế CTMT độ, chính quốc gia									
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=1	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8					
					Vốn ngoài mức	Vốn trong mức							Vốn ngoài mức	Vốn trong mức						Vốn ngoài mức	Vốn trong mức									
	Nhà Tân Hiệp	422.161.594.311	301.323.000.000	120.838.594.311	120.838.594.311	120.838.594.311	2.063.602.240	115.350.836.071	3.415.156.000	422.161.594.311	301.323.000.000	120.838.594.311	120.838.594.311	120.838.594.311	2.063.602.240	115.350.836.071	3.415.156.000	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	



Phụ lục 1
CHƯƠNG TRÌNH TRINH MỆ
định của Bộ Công an và Bộ Quốc gia
TÂN HIỆP T. GIANGS
U.S.N.O.
Trang 46

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

